

UNBD PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (28 tiết)	- Phân tử thuộc, không thuộc tập tập - Đặt tên của tập hợp - Viết tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử	2 TN6; TN9			TL1			80%
		- Tính được lũy thừa với số mũ tự nhiên - Biết được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số - Thực hiện phép tính, tìm x	2 TN4,5		4 TL2a,b TL3a		2 TL2c TL3b		
		- Nhận biết được số nguyên tố, phân tích được 1 số ra thừa số nguyên tố. - Nhận biết được dấu hiệu chia hết cho 2, 3,5,9 - Vận dụng ƯCLN để giải quyết bài toán thực tiễn - Vận dụng kiến thức về số tự nhiên để giải quyết	4 TN2;TN3 TN1;TN10				3 TL4,6		

		bài toán thực tiễn							
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (12 tiết)	- Nhận biết được các yếu tố của các hình phẳng - Vẽ được hình chữ nhật khi biết CD và CR	3 TN7;TN8;TN11			1 TL5a			20%
		Tính diện tích các hình học phẳng	1 TN12			1 TL5b			
	Tổng: Số câu Điểm		12 3,0đ			6 4,0đ		5 3,0đ	23 10,0đ
Tỉ lệ %			30%		40%		30%		100%
Tỉ lệ chung			70%			30%			100%

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			Tổng % điểm
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	Tập hợp các số tự nhiên	<i>Tập hợp. Phần tử của tập hợp. Tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	Nhận biết: – Nhận biết được cách viết tập hợp các số tự nhiên; Phần tử của tập hợp. Các kí hiệu thuộc và không thuộc. Thông hiểu: Viết được tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử.	2 TN6; TN9	1 TL1		80%
			Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính; công thức nhân, chia 2 lũy thừa cùng cơ số; Giá trị của một lũy thừa.	2 TN4,5			
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Áp dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.		3 TL2a,b TL3a		
			Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.			2 TL2c TL3b	
		<i>Dấu hiệu chia hết</i>	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	2 TN2;TN3			

		<i>cho 2;3;5;9 Ước và Bội. Số nguyên tố. Hợp số Ước chung Lớn nhất</i>	– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Nhận biết: Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). – Áp dụng ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số để giải quyết bài toán thực tiễn.	2 TN1; TN10		3 TL4,6	
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.</i>	Nhận biết: – Nhận dạng được các hình học phẳng đã học. – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của các hình (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau), hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau), lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).	3 TN7; TN8; TN11			20%
			Thông hiểu: – Vẽ Hình chữ nhật, tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.		1 TL5a		
		<i>Chu vi, diện tích các hình học phẳng</i>	Nhận biết: – Công thức tính chu vi, diện tích các hình đã học	1 TN12			
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.		1 TL5b		
Tổng: Số câu				12	6	4	23
Điểm				3,0đ	4,0đ	3,0đ	10,0đ
Tỉ lệ %				30%	40%	30%	100%
Tỉ lệ chung				70%		30%	100%

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn phương án trả lời đúng trong các phương án A, B, C, D.

Câu 1: Số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là

- A. 123. B. 355. C. 415. D. 910.

Câu 2: Trong các số sau, số nào là số nguyên tố?

- A. 33. B. 12. C. 11. D. 21.

Câu 3: Phân tích số 36 ra thừa số nguyên tố ta được

- A. $36 = 4 \cdot 3^2$. B. $36 = 2^2 \cdot 3^2$. C. $36 = 3^6$. D. $36 = 2^2 \cdot 9$.

Câu 4: Giá trị của 2025^0 là

- A. 0. B. 1. C. 2023. D. 2022.

Câu 5: Kết quả của phép tính $7^4 \cdot 7^8$ là

- A. 7^4 . B. 7^{32} . C. 7^{12} . D. 7^2 .

Câu 6: Cho tập hợp $E = \{3; 4; 5; 9\}$. Trong các khẳng định sau, khẳng định viết sai là

- A. $3 \in E$. B. $9 \notin E$. C. $4 \in E$. D. $13 \notin E$.

Câu 7: Hình thang cân ABCD có hai đường chéo là

- A. AB và CD. B. AC và BD. C. AD và BC. D. AC và AD.

Câu 8: Hình có 2 đường chéo bằng nhau là

- A. hình thoi. B. hình chữ nhật.
C. hình bình hành. D. hình vuông và hình thoi.

Câu 9: Người ta thường đặt tên tập hợp bằng

- A. chữ cái in thường. B. chữ cái in hoa.
C. chữ số. D. chữ số La mã.

Câu 10: Số vừa chia hết cho 3 vừa chia hết cho 5 là:

- A. 312. B. 205. C. 405. D. 710.

Câu 11: Trong hình lục giác đều có

- A. 6 cạnh bằng nhau. B. 5 cạnh bằng nhau.
C. 4 cạnh bằng nhau. D. 3 cạnh bằng nhau.

Câu 12: Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy và chiều cao lần lượt là 40m, 30m, 20m có diện tích bằng

- A. 700m. B. $700m^2$. C. $1400m^2$. D. $90m^2$.

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1: (1,0 điểm) Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 10 và nhỏ hơn 30 bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 2: (2,0 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể)

a) $2025.79 + 2025.21$ b) $175 - 75 : 5$ c) $368 - [(10 - 3)^2 - 4^2.3]$

Bài 3: (1,5 điểm) Tìm x, biết:

a) $x - 73 = 27$ b) $75 + 2x = 3^9 : 3^5$

Bài 4: (1,0 điểm) Trong buổi sơ kết giữa kì I, cô giáo đã mua 96 cây bút bi, 36 quyển vở và 24 bút chì để chia đều ra các phần quà, mỗi phần quà có số bút bi, vở và bút chì như nhau. Hỏi cô giáo có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu phần quà? Khi đó mỗi phần quà có bao nhiêu cái bút bi, bao nhiêu quyển vở, bao nhiêu bút chì?

Bài 5: (1,0 điểm) a) Vẽ hình chữ nhật ABCD biết $AB = 4\text{cm}$, $BC = 3\text{cm}$.

b) Tính diện tích hình chữ nhật ABCD vừa vẽ được.

Bài 6: (0,5 điểm) Mẹ cho bạn Phú tiền để mua 9 cái bánh trung thu. Hiện tại có ba cửa hàng bán với mức giá như sau:

- Cửa hàng A bán với giá 40 000 đồng 1 cái.
- Cửa hàng B bán với giá 50 000 đồng 1 cái và có thêm chương trình khuyến mãi cứ mua 3 cái sẽ được tặng 1 cái.
- Cửa hàng C bán với giá 48 000 đồng 1 cái và nếu mua trên 4 cái thì từ cái thứ 5 trở đi, giá mỗi cái bánh chỉ còn 35 000 đồng.

Theo em, bạn Phú nên chọn mua ở cửa hàng nào để số tiền bỏ ra ít nhất? Vì sao?

-----*Hết*-----

Họ và tên thí sinh:SBD.....

Chữ kí của giám thị.....

I. Trắc nghiệm:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12
D	C	B	B	C	B	B	B	B	C	A	B

II. Tự luận

Bài	Ý	Đáp án	Biểu điểm
1		$A = \{11; 12; \dots; 29\}$	1,0
2	a	$2025.79 + 2025.21$ $= 2025.(79 + 21)$ $= 2025.100$ $= 202500$	0,25x2
	b	$175 - 75 : 5$ $= 175 - 15$ $= 160$	0,25x2
	c	$368 - [(10 - 3)^2 - 4^2.3]$ $= 368 - [7^2 - 16.3]$ $= 368 - [49 - 48]$ $= 368 - 1$ $= 367$	0,25x4
3	a	$x - 73 = 27$ $x = 27 + 73$ $x = 100$	0,25x2
	b	$75 + 2x = 3^9 : 3^5$ $75 + 2x = 3^4$ $75 + 2x = 81$ $2x = 81 - 75$ $2x = 6$ $x = 6 : 2$ $x = 3$	0,25 0,25 0,25 0,25
4		Gọi số phần quà nhiều nhất có thể chia được là x (phần), $x \in \mathbb{N}^*$ Theo bài ta có: $96 : x, 36 : x, 24 : x$ nên x là ƯCLN (48, 72) $96 = 2^5.3$ $36 = 2^2.3^2$	0,25 0,25

	$24 = 2^3 \cdot 3$ $ƯCLN(96, 36, 24) = 2^2 \cdot 3 = 12$ Vậy có thể chia được nhiều nhất 12 phần quà Khi đó mỗi phần quà có số bút bi là: $96 : 12 = 8$ bút Mỗi phần quà có số quyển vở là $36 : 12 = 3$ quyển Mỗi phần quà có số bút chì là $24 : 12 = 2$ bút chì.	0,25 0,25
5	Vẽ đúng hình chữ nhật, kí hiệu 4 góc vuông, các cạnh đối bằng nhau. Diện tích hình chữ nhật ABCD là: $4 \cdot 3 = 12\text{cm}^2$	0,25x2 0,5
6	Số tiền mà bạn Phú khi mua 9 cái bánh ở cửa hàng A là: $40\,000 \cdot 9 = 360\,000$ (đồng) Vì cửa hàng B có chương trình khuyến mãi cứ mua 3 cái sẽ được tặng 1 cái nên bạn Phú mua 9 cái sẽ phải trả tiền 7 cái và được tặng 2 cái. Số tiền bạn Phú phải trả khi mua 9 cái bánh ở cửa hàng B là: $50\,000 \cdot 7 = 350\,000$ (đồng) Số tiền bạn Phú mua 9 cái bánh ở cửa hàng C là: $48\,000 \cdot 4 + 35\,000 \cdot 5 = 367\,000$ (đồng) Vậy bạn Phú nên mua hàng ở cửa hàng B để số tiền phải trả ít nhất.	 0,25 0,25

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho điểm theo từng phần.

MÃ ĐỀ 002

I. Phần trắc nghiệm (3,0 điểm) Khoanh vào đáp án A;B;C;D em cho là đúng nhất.

Câu 1: Tập hợp P gồm các số tự nhiên lớn hơn 4 và nhỏ hơn 10 là

- A. $P = \{4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$ B. $P = \{4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ C. $P = \{5; 6; 7; 8\}$ D. $P = \{5; 6; 7; 8; 9\}$

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{x \in N / x : 7\}$. Phần tử nào dưới đây thuộc tập hợp?

- A. 13. B. 14. C. 15 D. 16.

Câu 3: Viết gọn: 3.3.3.3 về lũy thừa là:

- A. 3^4 . B. 4^3 . C. 3^3 . D. 3.4 .

Câu 4: Khi thực hiện phép tính đối với biểu thức có ngoặc, ta thực hiện theo thứ tự:

- A. Ngoặc nhọn $\{ \}$ □ ngoặc vuông $[]$ □ ngoặc tròn $()$. B. Ngoặc tròn $()$ □ ngoặc nhọn $\{ \}$ □ ngoặc vuông $[]$.
C. Ngoặc vuông $[]$ □ ngoặc tròn $()$ □ ngoặc nhọn $\{ \}$. D. Ngoặc tròn $()$ □ ngoặc vuông $[]$ □ ngoặc nhọn $\{ \}$.

Câu 5: Số nào sau đây chia hết cho cả 2 và 5?

- A. 250 . B. 525 . C. 904 . D. 205 .

Câu 6: Số nào không là bội của 4:

- A. 22. B. 36. C. 56. D. 12.

Câu 7: Trong các số tự nhiên sau số nào là hợp số:

- A. 7. B. 67. C. 71. D. 91.

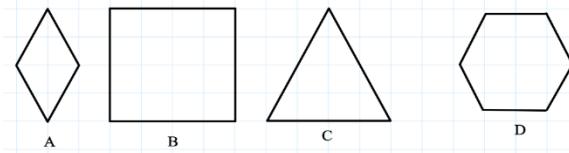
Câu 8: Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

- A. 38:6 B. 18:3 C. 72:6 D. 63:7

Câu 9: Trong các hình sau, hình nào là hình

vuông:

- A. Hình A. B. Hình C.
C. Hình D. D. Hình B.



Câu 10: Hình chữ nhật $DEFG$ có hai đường chéo là:

- A. DF và EG . B. DE và EG . C. EG và DG . D. EF và DG.

Câu 11: Hình nào có 4 góc bằng nhau và bằng 90^0 ?

- A. Hình thang cân. B. Hình chữ nhật. C. Hình bình hành D. Hình thoi.

Câu 12: Cho tam giác ABC đều, có cạnh $AB = 4\text{cm}$. Chu vi của tam giác ABC bằng

- A. 16 cm B. 12 cm. C. 12 cm^2 . D. 4 cm.

II. Phần tự luận (7,0 điểm)

Bài 1 (1,0 điểm). Cho tập hợp $H = \{x \in N / 5 < x \leq 9\}$. Hãy viết tập hợp H dưới dạng liệt kê các phần tử.

Bài 2 (2,0 điểm) Thực hiện tính bằng cách hợp lí (nếu có thể)

- a) $150 - 100 : 5^2$ b) $19.167 - 19.67$ c) $420 - 80.[3^{2025} : 3^{2023} - (9 - 7)^2]$

Bài 3 (1,5 điểm) Tìm số tự nhiên x , biết

a) $37 - x = 13$

b) $7^x : 7^3 = 7^{18}$

Bài 4 (1,0 điểm) Lớp bạn Hoa cần chia 171 chiếc bút bi, 63 chiếc bút chì và 27 cục tẩy vào trong các túi quà mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số bút bi, bút chì và cục tẩy ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà các bạn lớp Hoa có thể chia được.

Bài 5 (1,0 điểm)

a) Vẽ hình chữ nhật MNPQ, Biết $MN = 4$ cm; $NP = 8$ cm.

b) Tính chu vi của hình chữ nhật MNPQ.

Bài 6 (0,5 điểm) Cho $A = 1 + 4 + 4^2 + 4^3 + \dots + 4^{2023} + 4^{2024}$. Tìm số tự nhiên x , biết $3A + 1 = 4^{3x}$.

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN TOÁN LỚP 6, NĂM HỌC 2025 -2026**

I. Phần trắc nghiệm: Mỗi ý đúng 0,25đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	A	A	D	A	A	D	A	D	A	B	B

II. Phần tự luận (7,0 điểm)

Bài	Đáp án	Biểu điểm
Bài 1	$H = \{6; 7; 8; 9\}$	1,0 điểm
Bài 2	$a) 150 - 100 : 5^2$ $= 150 - 100 : 25$ $= 150 - 4$	0,75 điểm
	$b) 19.167 - 19.67$ $= 19.(167 - 67)$ $= 19.100$ $= 1900$	0,75 điểm
	$c) 420 - 80.[3^{2025} : 3^{2023} - (9 - 7)^2]$ $= 420 - 80.[3^2 - 2^2]$ $= 420 - 80.(9 - 4)$ $= 420 - 80.5$ $= 420 - 400$ $= 20$	0,5 điểm
Bài 3	$a) 37 - x = 13$ $x = 37 - 13$ $x = 24$	0,75 điểm

	$b) 7^x : 7^3 = 7^{18}$ $7^x = 7^{18} : 7^3$ $7^x = 7^{15}$ $x = 15$	0,75 điểm
Bài 4	Gọi x là số túi nhiều nhất có thể chia được ($x \in N$,túi) Theo bài ta có $\left. \begin{array}{l} 171 : x \\ 63 : x \\ 27 : x \end{array} \right\} \begin{array}{l} \\ \\ x \text{ lớn nhất} \end{array} \Rightarrow x \text{ là UCLN}(171, 63, 27)$ Mà $171 = 3^2.19$ $63 = 3^2.7$ $27 = 3^3$ $\text{UCLN}(171, 63, 27) = 9$ Suy ra $x = 9$ Vậy có thể chia nhiều nhất là 9 túi quà.	0,25đ 0,25đ 0,25đ 0,25đ
Bài 5	- Học sinh vẽ được hình chữ nhật đúng kích thước và kí hiệu 4 góc vuông, các cạnh đối bằng nhau. - Chu vi hình chữ nhật là $(4+8).2 = 24$ cm	0,5đ 0,5đ
Bài 6	$A = 1 + 4 + 4^2 + 4^3 + \dots + 4^{2023} + 4^{2024}$ $4A = 4 + 4^2 + 4^3 + \dots + 4^{2024} + 4^{2025}$ $4A - A = 4^{2025} - 1$ $3A = 4^{2025} - 1$ $3A + 1 = 4^{2025}$ Mà $3A + 1 = 4^{3x}$ Suy ra $4^{2025} = 4^{3x}$ $2025 = 3.x$ $x = 2025 : 3$ $x = 675$	0,25điểm 0,25 điểm

UNBD PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

T T	Ch ủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (28 tiết)	Tập hợp. Phần tử của tập hợp. Tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	2 TN1; TN2			TL1			80%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	2 TN3, 4			4 TL2a, b TL3a		2 TL2 c TL3 b	
		Dấu hiệu chia hết cho 2;3;5;9 Ước và Bội. Số nguyên tố. Hợp số Ước chung Lớn nhất	4 TN5; TN6 TN7; TN8					3 TL4 ;TL 6	
3	Các hình phần g trong thực tiễn (12 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	3 TN9; TN10 ;TN1 1			1 TL5a			20%
		Chu vi, diện tích các hình học phẳng	1 TN12			1 TL5b			
Tổng: Số câu Điểm			12 3,0đ			6 4,0đ		5 3,0đ	23 10,0đ
Tỉ lệ %			30%		40%		30%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%		100%

UNBD PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Tập hợp các số tự nhiên	<i>Tập hợp. Phần tử của tập hợp. Tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Các kí hiệu thuộc và không thuộc. Thông hiểu – Từ tập hợp dạng tính chất đặc trưng phần tử của tập hợp viết được dưới dạng liệt kê các phần tử	2 TN1; TN2	1 TL1	
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính; Viết được 1 tích các thừa số dưới dạng 1 lũy thừa.	2 TN3, 4		
			Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.		3 TL2a,b TL3a	
			Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.			2 TL2c TL3b
			– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.			

			– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.			
		<i>Dấu hiệu chia hết cho 2;3;5;9 Ước và Bội. Số nguyên tố. Hợp số Ước chung Lớn nhất</i>	Nhận biết : – Nhận biết được số chia hết cho 2 và 5 – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được một số có phải là bội của một số cho trước hay không	4 TN5; TN6 TN7; TN8	1 TL5a	
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.			3 TL4 TL6
2	Các hình phẳng trong	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục</i>	Nhận biết: – Nhận dạng được hình vuông, hình chữ nhật	3 TN9; TN10 ;		

	thực tiền	<i>giác đều. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.</i>	– Nhận biết được 2 đường chéo của hình chữ nhật	TN11		
			Thông hiểu: – Vẽ Hình chữ nhật, tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.		1 TL5a	
		<i>Chu vi, diện tích các hình học phẳng</i>	Nhận biết: – Công thức tính chu vi hình vuông	1 TN12		
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.		1 TL5b	